



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SAM PHÚ**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
**đã được kiểm toán**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT**  
**NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 – 11
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 25



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000327 ngày 17 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 03 ngày 09 tháng 07 năm 2009 với mã số doanh nghiệp là 3600825946.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm nhựa, nguyên vật liệu ngành nhựa trong công nghiệp và dân dụng;
- Mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông;
- Vận tải hàng hoá đường bộ;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Long Thành, Đường Phước Hữu, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau :**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Chương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Kiều	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Song Thái Dương	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Nguyễn Thanh	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Đinh Thị Hoài Bắc	Trưởng ban
Ông Tạ Quang Vĩnh	Thành viên
Ông Lê Bá Hùng	Thành viên

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



*Lê Song Thái Dương*  
Lê Song Thái Dương  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Y  
DU  
HÀ  
VĂN  
TOA  
ĐÁN  
T  
HI



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>8.811.103.870</b>	<b>17.843.305.496</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>513.098.760</b>	<b>47.213.547</b>
1. Tiền	111		113.098.760	47.213.547
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	-	768.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	3.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(2.832.000.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>3.339.788.217</b>	<b>9.690.570.181</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2.876.612.373	9.321.326.598
2. Trả trước cho người bán	132		340.228.800	316.918.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	122.947.044	52.324.783
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.4	<b>4.759.381.004</b>	<b>7.156.327.852</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.906.096.588	7.390.280.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(146.715.584)	(233.953.079)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>198.835.889</b>	<b>181.193.916</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	131.145.566	131.145.566
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	67.690.323	50.048.350
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>23.878.396.226</b>	<b>26.438.710.457</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>19.399.766.269</b>	<b>21.462.479.985</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.831.592.422	13.712.993.410
- Nguyên giá	222		18.758.146.556	19.327.391.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.926.554.134)	(5.614.398.321)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.568.173.847	7.749.486.575
- Nguyên giá	228		8.521.698.166	8.521.698.166
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(953.524.319)	(772.211.591)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

0327  
 G T  
 PH  
 NH  
 SAN  
 TG TH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.9	<b>4.467.062.290</b>	<b>4.731.151.290</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.467.062.290	4.467.062.290
3. Đầu tư dài hạn khác	258		264.089.000	264.089.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(264.089.000)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>11.567.667</b>	<b>245.079.182</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	11.567.667	245.079.182
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>32.689.500.096</b>	<b>44.282.015.953</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>735.370.550</b>	<b>8.033.709.051</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>735.370.550</b>	<b>8.033.709.051</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	-	5.014.095.750
2. Phải trả người bán	312		437.031.917	2.454.646.673
3. Người mua trả tiền trước	313		10.342.181	27.060.875
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	16.626.977	127.872.974
5. Phải trả người lao động	315		169.724.803	163.932.965
6. Chi phí phải trả	316	V.13	42.318.524	65.681.813
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	59.326.148	180.418.001
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>31.954.129.546</b>	<b>36.248.306.902</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.15	<b>31.954.129.546</b>	<b>36.248.306.902</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		36.317.234	36.317.234
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.317.234	36.317.234
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(18.118.504.922)	(13.824.327.566)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>32.689.500.096</b>	<b>44.282.015.953</b>

CÔNG NIỆM VỤ LÍNH TIỀN M  
 AN SA PH  
 ANH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

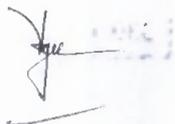
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.377.295.269	19.492.306.873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	762.652.588	430.864.631
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	4.614.642.681	19.061.442.242
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.280.395.714	17.124.150.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		334.246.967	1.937.292.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	111.236.531	138.601.220
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	774.633.418	828.714.189
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		392.650.559	593.308.819
8. Chi phí bán hàng	24		1.443.826.306	1.499.235.128
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.730.417.635	2.050.924.253
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.503.393.861)	(2.302.980.143)
11. Thu nhập khác	31		436.915.189	12.246.789
12. Chi phí khác	32		227.698.684	54.824.872
13. Lợi nhuận khác	40		209.216.505	(42.578.083)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.294.177.356)	(2.345.558.226)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.294.177.356)	(2.345.558.226)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(859)	(469)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



Lê Song Thái Dương

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.359.739.021	16.717.040.364
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.932.294.294)	(18.901.817.081)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.292.408.025)	(1.761.790.303)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(392.650.559)	(593.308.819)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.003.600	566.267.963
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(496.645.311)	(1.195.826.402)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.269.744.432</b>	<b>(5.169.434.278)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		445.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		654.000.000	300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		111.236.531	138.601.220
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.210.236.531</b>	<b>438.601.220</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.624.512.500	10.856.388.100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.638.608.250)	(8.499.438.090)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.014.095.750)</b>	<b>2.356.950.010</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

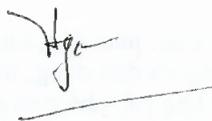
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		465.885.213	(2.373.883.048)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.213.547	2.421.096.595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	513.098.760	47.213.547

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



Lê Song Thái Dương

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2012

TRÁC  
DỊCH  
TÀI  
VÀ  
HẠN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000327 ngày 17 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 03 ngày 09 tháng 07 năm 2009 với mã số doanh nghiệp là 3600825946.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Long Thành, Đường Phước Hữu, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, kinh doanh, dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm nhựa, nguyên vật liệu ngành nhựa trong công nghiệp và dân dụng; Mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông; Vận tải hàng hoá đường bộ; Cho thuê kho bãi, nhà xưởng./.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu hoạt động tài chính*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	19.102.897	12.851.438
Tiền gửi ngân hàng	93.995.863	34.362.109
Các khoản tương đương tiền	400.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>513.098.760</b>	<b>47.213.547</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	3.600.000.000
- Công ty cổ phần Cấp Sài Gòn (CSG) - 80.000 cổ phiếu	-	3.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(2.832.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>768.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Phải thu thuế hàng bán bị trả lại	76.265.261	
Phải thu tiền BHXH	28.215.000	33.858.000
Phải thu khác	18.466.783	18.466.783
<b>Cộng</b>	<b>122.947.044</b>	<b>52.324.783</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	718.150.895	1.982.127.095
Công cụ, dụng cụ	8.753.516	11.461.716
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.562.883	51.297.871
Thành phẩm	3.607.003.057	4.372.053.901
Hàng hóa	112.702.921	105.859.265
Hàng gửi đi bán	418.923.316	867.481.083
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>4.906.096.588</b>	<b>7.390.280.931</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	146.715.584	233.953.079
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:</b>	<b>4.759.381.004</b>	<b>7.156.327.852</b>
<b>5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	131.145.566	131.145.566
Thuế phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>131.145.566</b>	<b>131.145.566</b>
<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Tạm ứng	35.278.878	11.044.750
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.411.445	39.003.600
<b>Cộng</b>	<b>67.690.323</b>	<b>50.048.350</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	9.584.657.350	7.403.854.175	2.294.437.406	44.442.800	19.327.391.731
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	569.245.175	-	569.245.175
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	569.245.175	-	569.245.175
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.584.657.350</b>	<b>7.403.854.175</b>	<b>1.725.192.231</b>	<b>44.442.800</b>	<b>18.758.146.556</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
Số dư đầu năm	2.085.202.377	2.476.910.322	1.015.797.793	36.487.829	5.614.398.321
Khấu hao trong năm	647.589.072	748.150.457	250.008.405	7.954.971	1.653.702.905
Giảm trong năm	-	-	341.547.092	-	341.547.092
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	341.547.092	-	341.547.092
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.732.791.449</b>	<b>3.225.060.779</b>	<b>924.259.106</b>	<b>44.442.800</b>	<b>6.926.554.134</b>
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	7.499.454.973	4.926.943.853	1.278.639.613	7.954.971	13.712.993.410
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>6.851.865.901</b>	<b>4.178.793.396</b>	<b>800.933.125</b>	<b>-</b>	<b>11.831.592.422</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Quyền sử dụng đất</b>	
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	8.521.698.166	
Số tăng trong năm	-	
Số giảm trong năm	-	
Số dư cuối năm	<u>8.521.698.166</u>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	772.211.591	
Số tăng trong năm	181.312.728	
Số giảm trong năm	-	
Số dư cuối năm	<u>953.524.319</u>	
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	7.749.486.575	
Tại ngày cuối năm	<u>7.568.173.847</u>	

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Góp vốn liên doanh (a)	4.467.062.290	4.467.062.290
Đầu tư dài hạn khác (b)	264.089.000	264.089.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(264.089.000)	-
<b>Cộng</b>	<u>4.467.062.290</u>	<u>4.731.151.290</u>

(a) Góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Cáp Thăng Long thành lập phân xưởng ống nhựa tại Khu công nghiệp Phối Nối, Tỉnh Hưng Yên. Khoản góp vốn này chưa nhận được xác nhận góp vốn từ Công ty TNHH Cáp Thăng Long và chưa được phân chia kết quả liên doanh.

(b) Khoản đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Cáp Thăng Long thành lập phân xưởng cáp quang tại Khu công nghiệp Phối Nối, Tỉnh Hưng Yên. Phân xưởng cáp quang hoạt động không hiệu quả và hiện tại không còn hoạt động, chờ bán thanh lý tài sản.

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Máy móc, thiết bị quản lý	-	49.483.787
Chi phí chạy thử dây chuyền sản xuất	-	23.117.715
Chi phí bảo hiểm xe	-	37.457.940
Công cụ, dụng cụ khác	11.567.667	135.019.740
<b>Cộng</b>	<u>11.567.667</u>	<u>245.079.182</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	-	5.014.095.750
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Long Thành	-	4.614.095.750
- Vay ngắn hạn Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	-	400.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.014.095.750</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.618.330	114.529.446
Thuế thu nhập cá nhân	12.008.647	13.343.528
<b>Cộng</b>	<b>16.626.977</b>	<b>127.872.974</b>

**13. Chi phí phải trả**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí bảo hành	-	27.342.458
Chi phí phải trả khác	42.318.524	38.339.355
<b>Cộng</b>	<b>42.318.524</b>	<b>65.681.813</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	20.998.300	55.089.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	9.657.491	47.770.411
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.670.357	77.558.090
- Thu hộ KPCĐ	12.410.300	9.095.400
- Phải trả CNV tiền phụ cấp	12.220.000	59.271.647
- Phải trả khác	4.040.057	9.191.043
<b>Cộng</b>	<b>59.326.148</b>	<b>180.418.001</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SAM PHÚ  
 LONG THÀNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	36.317.234	36.317.234	(11.478.769.340)
Lỗ trong năm trước				(2.345.558.226)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	36.317.234	36.317.234	(13.824.327.566)
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	36.317.234	36.317.234	(13.824.327.566)
Lỗ trong năm nay				(4.294.177.356)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	36.317.234	36.317.234	(18.118.504.922)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	12.548.190.000	25,10%	12.548.190.000	25,10%
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	4.182.730.000	8,37%	4.182.730.000	8,37%
Cổ đông khác	33.269.080.000	66,54%	33.269.080.000	66,54%
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / Cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.344.386.178	19.492.306.873
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.909.091	-
<b>Cộng</b>	<b>5.377.295.269</b>	<b>19.492.306.873</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	762.652.588	430.864.631
<b>Cộng</b>	<b>762.652.588</b>	<b>430.864.631</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	4.581.733.590	19.061.442.242
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	32.909.091	-
<b>Cộng</b>	<b>4.614.642.681</b>	<b>19.061.442.242</b>

TR  
 33-  
 TY  
 HẠN  
 TỰA  
 M P  
 HẠN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	4.280.395.714	17.124.150.035
<b>Cộng</b>	<b>4.280.395.714</b>	<b>17.124.150.035</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.236.531	90.601.220
Cổ tức, lợi nhuận được chia	96.000.000	48.000.000
<b>Cộng</b>	<b>111.236.531</b>	<b>138.601.220</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	392.650.559	593.308.819
Lỗ do bán cổ phiếu	2.946.000.000	600.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(2.567.911.000)	(368.000.000)
Chi phí tài chính khác	3.893.859	3.405.370
<b>Cộng</b>	<b>774.633.418</b>	<b>828.714.189</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(4.294.177.356)</b>	<b>(2.345.558.226)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(4.294.177.356)</b>	<b>(2.345.558.226)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.294.177.356)	(2.345.558.226)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.294.177.356)	(2.345.558.226)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(859)</b>	<b>(469)</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.241.673.593	18.735.025.100
Chi phí nhân công	1.506.743.355	1.905.942.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.835.015.633	1.931.079.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	702.312.114	1.774.173.881
Chi phí khác bằng tiền	349.386.244	919.617.881
<b>Cộng</b>	<b>7.635.130.939</b>	<b>25.265.839.338</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm tài chính 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP đầu tư và phát triển Sacom	Công ty liên kết	Bán hàng	787.747.620

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP đầu tư và phát triển Sacom	Công ty liên kết	Bán hàng 114.522.082

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa, nguyên vật liệu ngành nhựa. Do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

**Khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc Tế.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Năm tài chính 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty tiếp tục bị lỗ 4.294.177.356 đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 18.118.504.922 đồng. Ngoài ra, theo tờ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 về Phương án giải thể Công ty và biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 26/06/2011 thì Công ty sẽ chọn thời điểm thích hợp xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản cho phép chuyển nhượng hoặc giải thể Công ty. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tuy nhiên, Đại hội đồng cổ đông cũng đã biểu quyết đồng ý cho Công ty tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



Lê Song Thái Dương

